

TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN
VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ -CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN
HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC - MIỀN NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 81 /DMCS

V/v: Công bố thông tin

báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán

Vũng Tàu, ngày 06 tháng 3 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

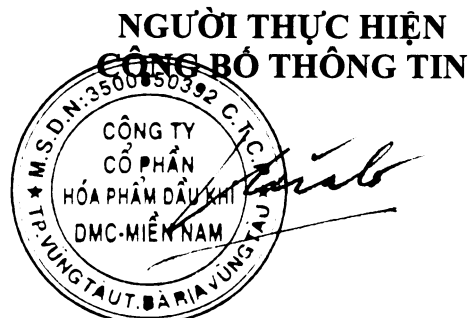
Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Vụ Quản lý phát hành

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC MIỀN NAM
- Trụ sở chính: số 35, đường 30/4, phường 9, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Điện thoại: 064.3832036
- Fax: 064.3832084
- Người thực hiện công bố thông tin: Hoàng Việt Hưng
- Loại công bố thông tin: thường kỳ
- Nội dung công bố thông tin về Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2014 của Công ty cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC Miền Nam. (Có báo cáo tài chính đã được kiểm toán kèm theo công văn này)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT Công ty (để b/c);
- Ban GD Công ty (để b/c);
- Phòng TCHC (để công bố lên website);
- Lưu VT, HĐQT.



Hoàng Việt Hưng

Công ty: Công ty Cổ phần HPDM DMC - Miền Nam
Địa chỉ: số 35 đường 30/4, Phường 9, TP: Vũng Tàu
Điện thoại: 0643.832036 Fax: 0643.832084

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

Kỳ báo cáo: Năm
Năm: 2014

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Bảng cân đối kế toán	BCDKT
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	KQKD
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trực tiếp	LCTT-TT
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ gián tiếp	LCTT-GT

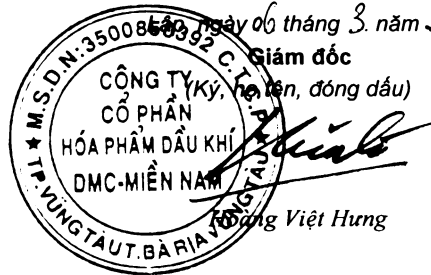
Ghi chú *Không đổi tên sheet*
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".
Không xóa cột trên sheet

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Nhân



Nội dung kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người đại diện KT	Chức vụ	Giấy CN	Người kiểm toán	Giấy CN	Ngày kiểm toán
Khúc Thị Lan Anh	Phó tổng Giám Đốc	0036-2013-00-1	Nguyễn Anh Tuấn	1472-2013-001-1	27/02/2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		53,319,099,008	90,829,346,515
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11,957,930,970	528,589,387
1. Tiền	111		11,957,930,970	528,589,387
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17,882,544,837	66,828,200,521
1. Phải thu khách hàng	131		20,323,251,182	66,499,884,081
2. Trả trước cho người bán	132		321,750,000	543,498,286
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		44,239,179	509,814,421
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2,806,695,524)	(724,996,267)
IV. Hàng tồn kho	140		22,324,226,747	23,042,171,117
1. Hàng tồn kho	141		22,324,226,747	23,042,171,117
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,154,396,454	430,385,490
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13,207,575	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		826,449,410	13,914,232
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		154,785,589	154,785,589
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		159,953,880	261,685,669
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)	200		4,285,797,994	4,860,470,518
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			4,860,470,518
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		3,892,067,309	4,860,470,518
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,789,801,684	4,860,470,518
- Nguyên giá	222		20,026,548,698	19,864,307,405
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16,236,747,014)	(15,003,836,887)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		102,265,625	-
- Nguyên giá	228		115,500,000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13,234,375)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		393,730,685	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		393,730,685	

085
ÔNG
Ổ PH
HÀM
MIẾ
T. BÀ

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		57,604,897,002	95,689,817,033
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		23,283,382,888	61,842,704,266
I. Nợ ngắn hạn	310		23,283,382,888	61,842,704,266
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			1,700,000,000
2. Phải trả người bán	312		17,565,420,731	53,557,136,516
3. Người mua trả tiền trước	313		5,263,779,065	4,436,872,408
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		21,425,179	131,192,847
5. Phải trả người lao động	315		4,462,658,453	2,979,513,999
6. Chi phí phải trả	316		163,809,800	550,152,016
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		615,885,633	776,013,546
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		454,183,092	2,148,695,342
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		34,321,514,114	33,847,112,767
I. Vốn chủ sở hữu	410		34,321,514,114	33,847,112,767
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39,364,000,000	39,364,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		413,260,465	413,260,465
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		495,389,067	413,260,465
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			82,128,602
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(5,951,135,418)	(6,425,536,765)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		57,604,897,002	95,689,817,033
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

39
Y
N
4U
NA
IA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		474,401,347	(6,425,536,765)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		1,246,144,502.00	1,389,582,786
- Các khoản dự phòng	3		2,081,699,257.00	14,350,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(94,364,979)	(41,933,149)
- Chi phí lãi vay	6		152,623,416	169,437,577
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		3,860,503,543	(4,894,099,551)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		46,863,956,427	(23,869,977,908)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		717,944,370	11,500,490,519
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(37,011,944,794)	21,826,738,498
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,117,741,649)	1,085,533,348
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(1,109,324,114)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13,312,717,897	4,565,515,834
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(277,741,293)	(1,027,144,709)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		94,364,979	41,933,149
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(183,376,314)	(985,211,560)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		22,147,500,000	15,624,106,186
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(23,847,500,000)	(15,724,106,186)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(3,936,400,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,700,000,000)	(4,036,400,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		11,429,341,583	(456,095,726)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		528,589,387	984,685,113
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		11,957,930,970	528,589,387



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC MIỀN NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014



Tháng 2 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 19



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Đỗ Thị Huyền	Chủ tịch
Ông Hoàng Việt Hưng	Ủy viên
Ông Đinh Việt An	Ủy viên
Bà Đỗ Thị Liên	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 01/6/2014)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 01/6/2014)
Bà Dương Mai Hoa	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 01/6/2014)
Ông Đinh Thanh Phương	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 01/6/2014)

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Việt Hưng	Giám đốc
Ông Bùi Đình Bá	Phó Giám đốc
Ông Dương Thế Nhân	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

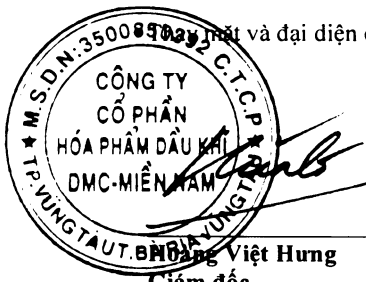
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Đã ký và đại diện cho Ban Giám đốc,



Ông Hoàng Việt Hưng
Giám đốc

Ngày 27 tháng 02 năm 2015

Số: 620 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 27 tháng 02 năm 2015, từ trang 3 đến trang 19, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

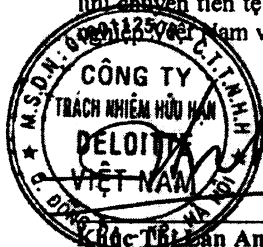
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 02 năm 2015

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Anh Tuấn
Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1472-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

2500
IG T
EM HUU
DITI
NAI
TP.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		53.319.099.008	90.829.346.515
I. Tiền	110	5	11.957.930.970	528.589.387
1. Tiền	111		11.957.930.970	528.589.387
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.882.544.837	66.828.200.521
1. Phải thu khách hàng	131		20.323.251.182	66.499.884.081
2. Trả trước cho người bán	132		321.750.000	543.498.286
3. Các khoản phải thu khác	135		44.239.179	509.814.421
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.806.695.524)	(724.996.267)
III. Hàng tồn kho	140	6	22.324.226.747	23.042.171.117
1. Hàng tồn kho	141		22.324.226.747	23.042.171.117
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.154.396.454	430.385.490
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.207.575	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		826.449.410	13.914.232
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	154.785.589	154.785.589
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		159.953.880	261.685.669
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		4.285.797.994	4.860.470.518
I. Tài sản cố định	220		3.892.067.309	4.860.470.518
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	3.789.801.684	4.860.470.518
- Nguyên giá	222		20.026.548.698	19.864.307.405
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.236.747.014)	(15.003.836.887)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	102.265.625	-
- Nguyên giá	228		115.500.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.234.375)	-
II. Tài sản dài hạn khác	260		393.730.685	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		393.730.685	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		57.604.897.002	95.689.817.033

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã Thuyết số minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300	23.283.382.888	61.842.704.266
I. Nợ ngắn hạn	310	23.283.382.888	61.842.704.266
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	-	1.700.000.000
2. Phải trả người bán	312	17.565.420.731	53.557.136.516
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314 9	21.425.179	131.192.847
4. Phải trả người lao động	315	4.462.658.453	2.979.513.999
5. Chi phí phải trả	316	163.809.800	550.152.016
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	615.885.633	776.013.546
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	454.183.092	2.148.695.342
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400	34.321.514.114	33.847.112.767
I. Vốn chủ sở hữu	410 10	34.321.514.114	33.847.112.767
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	39.364.000.000	39.364.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	413.260.465	413.260.465
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	495.389.067	413.260.465
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	82.128.602
5. (Lỗ) lũy kế	420	(5.951.135.418)	(6.425.536.765)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	57.604.897.002	95.689.817.033

[Handwritten signature]

Bùi Thị Hương
Người lập biểu

[Handwritten signature]

Vũ Thị Nhân
Kế toán trưởng



Hoàng Việt Hưng
Giám đốc

Ngày 27 tháng 02 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

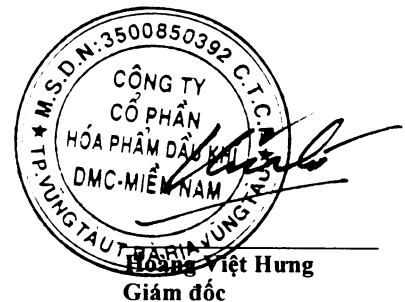
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	12	481.876.888.836	414.113.896.176
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	12	481.876.888.836	414.113.896.176
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	13	464.779.858.975	401.982.880.054
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.097.029.861	12.131.016.122
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		94.364.979	41.933.149
6. Chi phí tài chính	22		152.623.416	169.734.467
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		149.103.751	169.437.577
7. Chi phí bán hàng	24		7.719.526.608	11.828.642.767
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.728.658.647	6.592.976.471
9. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 =20 + (21-22) - (24+25))	30		(409.413.831)	(6.418.404.434)
10. Thu nhập khác	31		890.906.178	-
11. Chi phí khác	32		7.091.000	7.132.331
12. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		883.815.178	(7.132.331)
13. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		474.401.347	(6.425.536.765)
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	15	-	-
15. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		474.401.347	(6.425.536.765)
16. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	16	121	(1.632)

Bùi Thị Hường

Bùi Thị Hường
Người lập biểu

Vũ Thị Nhân

Vũ Thị Nhân
Kế toán trưởng



Hoàng Việt Hưng
Giám đốc

Ngày 27 tháng 02 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

